

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Tài

2. Ông Nguyễn Văn Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Thạch Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Kim Quang Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc: “tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lý N, sinh năm 1973. “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: Số A, khu N, thị trấn Q, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968. “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện R, tỉnh Vĩnh Long.

3. **Người làm chứng:** Ông Lý Phùng T. “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: Số X, khu U, thị trấn K, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/2/2022 và bản tự khai cùng ngày nguyên đơn ông Lý N trình bày: ông và bà Nguyễn Thị G kết hôn vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 03/11/2000. Thời gian chung sống được 08 năm. Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2007 thì vợ chồng phát sinh

mâu Tẩn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và bà G thường bỏ nhà đi, từ đó vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân từ năm 2007 đến nay. Năm 2010 ông có yêu cầu ly hôn nhưng Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông. Tuy nhiên, sự việc mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được đến nay, nên ông tiếp tục yêu cầu ly hôn với bà G.

Về con chung: có 01 con chung là Lý Diệu M, sinh ngày 23/10/2000 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của ông N, Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà Nguyễn Thị G vắng mặt, nguyên đơn có văn bản đề nghị vắng mặt tham gia tố tụng nên không mở được phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, N vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho ông Lý N được ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông N nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lý N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị G, địa chỉ: ấp T, xã M, huyện G, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Do đó, Tòa án

nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn ông Lý N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị G được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng ông Lý Phùng T có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lý N và bà Nguyễn Thị G thành kết hôn vào ngày 03/11/2000 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 38 quyển số 01, ông bà kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Ông Lý N cho rằng, quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2007 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và bà G thường bỏ nhà đi, từ đó vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân từ năm 2007 đến nay. Xét lời trình bày của chị G phù hợp với lời trình bày của người làm chứng mà Tòa án T chấp được. Mặt khác, sự việc ly hôn đã được Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử theo Bản án số: 48/2010/HNGĐ-ST ngày 04/8/2010 là không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng không sống chung với nhau, ông N xác định không còn tình cảm với bà G. Từ đó, xác định mâu thuẫn giữa ông N và bà G đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G là phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: đã trưởng thành, không ai yêu cầu gì nên không đặt vấn đề giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: ông N và bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông N nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lý N.

1. Về hôn nhân:

Xử cho ông Lý N được ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lý N có N vụ nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) Ông N đã nộp theo biên lai T số 0014318 ngày 22/2/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã M, huyện R,
- (Giấy kết hôn số: 38 ngày 03/11/2000);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong